

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Đc: Ngõ 795 Quang Trung, phường Phú La, quận Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2020

Hà Nội, tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

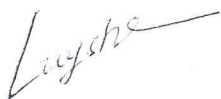
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 325.709.077.214 | 336.365.768.410 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.313.098.001 | 4.004.456.524 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 1.313.098.001 | 4.004.456.524 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.04 | 1.356.273.990 | 1.462.288.390 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 3.449.268.981 | 3.449.268.981 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) | 122 | | (2.092.994.991) | (1.986.980.591) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 224.549.483.269 | 233.562.050.687 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 233.700.753.727 | 244.318.978.464 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 7.723.467.714 | 6.192.771.545 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | V.06 | - | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 12.507.436.809 | 12.432.475.659 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (29.382.174.981) | (29.382.174.981) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 95.366.708.241 | 94.588.634.763 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 101.268.166.898 | 100.490.093.420 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (5.901.458.657) | (5.901.458.657) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.123.513.713 | 2.748.338.046 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10a | 3.114.758.567 | 2.748.338.046 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 8.755.146 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 103.387.393.768 | 103.778.759.928 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 38.140.793.104 | 38.136.793.104 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04 | 38.140.793.104 | 38.136.793.104 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | V.06 | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 25.160.430.088 | 25.555.796.248 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 25.160.430.080 | 25.548.559.574 |
| - Nguyên giá | 222 | | 37.065.939.237 | 37.677.482.094 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (11.905.509.157) | (12.128.922.520) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 8 | 7.236.674 |
| - Nguyên giá | 228 | | 156.840.000 | 156.840.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (156.839.992) | (149.603.326) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.03 | 21.398.229.995 | 21.398.229.995 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 20.898.229.995 | 20.898.229.995 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.04 | 18.687.940.581 | 18.687.940.581 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 33.626.484.267 | 33.626.484.267 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 13.507.940.581 | 13.507.940.581 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (39.626.484.267) | (39.626.484.267) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 11.180.000.000 | 11.180.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10b | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 355.684.243.406 | 364.510.935.509 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 355.684.243.406 | 364.510.935.509 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 222.810.914.028 | 229.826.916.317 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.16 | 8.731.998.184 | 8.186.799.376 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 1.919.921.114 | 2.064.912.022 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.511.553.825 | 2.528.771.165 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 24.259.363.481 | 22.744.031.819 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | 12 | - | - |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.14 | 249.468.373 | 244.544.303 |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 21.652.712.814 | 22.067.533.389 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11a | 73.236.377.768 | 75.528.593.299 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.311.933.819 | 1.318.833.819 |
| II. Nợ dài hạn | | | - | - |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.11b | - | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 73.412.227.576 | 75.633.592.829 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 73.412.227.576 | 75.633.592.829 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 111.144.720.000 | 111.144.720.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 111.144.720.000 | 111.144.720.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 25.412.622.500 | 25.412.622.500 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 213.538.854 | 213.538.854 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 10.256.346.554 | 10.256.346.554 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (73.615.000.332) | (71.393.635.079) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (71.393.635.079) | (71.393.635.079) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (2.221.365.253) | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 429.096.470.982 | 440.144.528.338 |

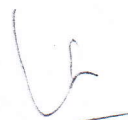
Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Danh Sơn

Tổng Giám đốc



Phạm Trường Tam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | | Đơn vị tính: đồng | | |
|--|-------|-------------|-----------------|----------------|-----------------|-------------------|-----------|-----------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Quý I | Năm nay | Năm trước | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.01 | 902.985.753 | 60.586.211.316 | 902.985.753 | 60.586.211.316 | | |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | VI.02 | - | 252.282.985 | - | 252.282.985 | | |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | | 902.985.753 | 60.333.928.331 | 902.985.753 | 60.333.928.331 | | |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 529.078.480 | 56.591.410.924 | 529.078.480 | 56.591.410.924 | | |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | 20 | | 373.907.273 | 3.742.517.407 | 373.907.273 | 3.742.517.407 | | |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 251.828.110 | 204.530.080 | 251.828.110 | 204.530.080 | | |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 2.136.282.081 | 2.479.330.411 | 2.136.282.081 | 2.479.330.411 | | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.028.796.592 | 2.166.471.756 | 2.028.796.592 | 2.166.471.756 | | |
| 8 Chi phí bán hàng | 25 | VI.08b | - | 6.608.373 | - | 6.608.373 | | |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.08a | 855.609.653 | 2.215.883.945 | 855.609.653 | 2.215.883.945 | | |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (2.366.156.351) | (754.775.242) | (2.366.156.351) | (754.775.242) | | |
| 11 Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 181.818.182 | 15.658.981 | 181.818.182 | 15.658.981 | | |
| 12 Chi phí khác | 32 | VI.07 | 37.027.084 | 5.884.398 | 37.027.084 | 5.884.398 | | |
| 13 Lợi nhuận khác | 40 | | 144.791.098 | 9.774.583 | 144.791.098 | 9.774.583 | | |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (2.221.365.253) | (745.000.659) | (2.221.365.253) | (745.000.659) | | |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | - | - | - | - | | |
| 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - | | |

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trong 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

| | | | | | | |
|----|--|----|-----------------|---------------|-----------------|---------------|
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | (2.221.365.253) | (745.000.659) | (2.221.365.253) | (745.000.659) |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | (200) | (67) | (200) | (67) |
| 19 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | - | - | - | - |

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2020
Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Trần Thị Tuyết Chinh



Nguyễn Danh Sơn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: đồng

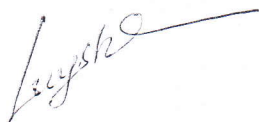
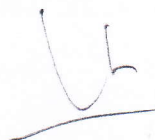
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | 31/03/20 | 31/03/19 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 10.928.071.600 | 50.421.578.233 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 2 | | (6.747.277.195) | (9.178.016.852) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | (1.719.428.544) | (78.273.118) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 4 | | (944.155.321) | (2.136.474.256) |
| 5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 5 | | | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | | 12.833.926.311 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | | (2.349.999.824) | (12.953.887.712) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (832.789.284) | 38.908.852.606 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 181.818.182 | 15.658.981 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 251.828.110 | 204.530.080 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 433.646.292 | 220.189.061 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 2.207.784.469 | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (4.500.000.000) | (38.127.644.471) |
| 5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (2.292.215.531) | (38.127.644.471) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (2.691.358.523) | 1.001.397.196 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 4.004.456.524 | 33.386.892.060 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 1.313.098.001 | 34.388.289.256 |

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Lê Trần T. Tuyết Chinh

Nguyễn Danh Sơn

Phạm Trường Tam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần SDP- Tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 24/12/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 ngày 26/03/2020, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính: Ngõ 795, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc ngày 31/12/2020.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần SDP, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.
- Tại thời điểm cuối kỳ tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào tại Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: $\text{Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ} = \text{Giá trị hàng tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng nhập trong kỳ} - \text{Giá trị hàng xuất trong kỳ}$. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo Nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| <i>Loại tài sản</i> | <i>Thời gian KH</i> |
|--------------------------------|---------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc kiên cố | 25 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 06 - 08 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác theo quy định hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng)

| 01. Tiền | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt Việt Nam Đồng | 558.083.761 | 542.395.142 |
| - Tiền gửi Ngân hàng | 755.014.240 | 3.462.061.382 |
| + Tiền gửi Ngân hàng (VND) | 675.445.762 | 3.383.462.065 |
| + Tiền gửi Ngân hàng (USD, EUR) | 79.568.478 | 78.599.317 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| Cộng | 1.313.098.001 | 4.004.456.524 |
| 02. Phải thu của khách hàng | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 227.062.961.061 | 237.681.185.798 |
| Cơ quan công ty | 227.062.961.061 | 237.681.185.798 |
| - BĐH dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 | 29.104.301.184 | 30.538.353.934 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 5.768.607.315 | 8.268.607.315 |
| - BĐH dự án thủy điện Sơn La | 10.147.870.648 | 10.147.870.648 |
| - BĐH dự án thủy điện Lai Châu | 4.967.351.723 | 4.976.257.273 |
| - Công ty CP XL dầu khí HN | 36.626.935.480 | 36.626.935.480 |
| - Công ty CP cơ khí và lắp máy VN | 17.994.658.033 | 17.994.658.033 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 122.453.236.678 | 129.128.503.115 |
| b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 6.637.792.666 | 6.637.792.666 |
| Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7 | 880.779.000 | 880.779.000 |
| Công ty CP đầu tư và TMDK Nghi Sơn | 433.594.250 | 433.594.250 |
| Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK | 5.323.419.416 | 5.323.419.416 |
| Cộng | 233.700.753.727 | 244.318.978.464 |
| 03. Tài sản dở dang dài hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| b. Xây dựng cơ bản dở dang | 500.000.000 | 500.000.000 |
| - Mua sắm | 500.000.000 | 500.000.000 |
| - XDCB | - | - |
| + HT khu CNI và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn | 790.259.354 | 790.259.354 |
| + Dự án Nhơn Trạch Đồng Nai | 20.107.970.641 | 20.107.970.641 |
| + Khu dân cư Vĩnh Thanh | - | - |
| - Sửa chữa | - | - |
| Cộng | 21.398.229.995 | 21.398.229.995 |

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc |
| - Tổng giá trị cổ phiếu; | 3.449.268.981 | 1.275.302.400 | 2.092.994.991 | 3.449.268.981 |
| Công ty CP Xi măng Hoàng Mai | 1.565.530.000 | 247.000.000 | 1.318.530.000 | 1.565.530.000 |
| TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 5.691 | 700 | 4.991 | 5.691 |
| Công ty CP Xi măng Sông Đà | 770.500.000 | 150.870.000 | 619.630.000 | 770.500.000 |
| PVB các cá nhân góp vốn 8.100CP | 81.000.000 | - | - | 81.000.000 |
| BID | 33.290 | 61.700 | - | 33.290 |
| PCT | 1.032.200.000 | 877.370.000 | 154.830.000 | 1.032.200.000 |
| SJS | - | - | - | - |
| Cộng | 3.449.268.981 | 1.275.302.400 | 2.092.994.991 | 3.449.268.981 |
| | | | | 1.381.255.100 |
| | | | | 1.986.980.591 |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| 1. Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | - | - |
| - Trái phiếu | - | - | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - |
| 2. Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 11.180.000.000 | 11.180.000.000 | 11.180.000.000 | 11.180.000.000 |
| - Trái phiếu | 11.180.000.000 | 11.180.000.000 | 11.180.000.000 | 11.180.000.000 |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - |
| Cộng | 11.180.000.000 | 11.180.000.000 | 11.180.000.000 | 11.180.000.000 |

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Đầu tư vào công ty con | 33.626.484.267 | 33.626.484.267 | 33.626.484.267 | 33.626.484.267 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; | 13.507.940.581 | 6.000.000.000 | 13.507.940.581 | 6.000.000.000 |
| Công ty CP thủy điện Đăk Drinh | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 |
| | | | | 7.507.940.581 |
| | | | | 300.000.000 |
| | | | | 300.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

gõ 795, Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.
 iện thoại: 043 2216425 Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

kết thúc ngày 31/03/2020

| | | | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <i>Công ty CP thủy điện Đrăk tih</i> | 7.207.940.581 | 7.207.940.581 | 7.207.940.581 |
| <i>Công ty CP Bê tông Công nghệ cao</i> | 4.500.000.000 | - | 4.500.000.000 |
| <i>Công ty CP TC CG& lắp máy dầu khí</i> | 1.500.000.000 | - | 1.500.000.000 |
| Cộng | 47.134.424.848 | 7.507.940.581 | 47.134.424.848 |
| | | | 39.626.484.267 |
| | | | 35.758.849.852 |

5. Phải thu khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 12.507.436.809 | 6.615.079.238 | 12.432.475.659 | 6.615.079.238 |
| - Phải thu người lao động; | 10.289.974.868 | 4.650.804.148 | 10.219.375.466 | 4.650.804.148 |
| - Ký cược, ký quỹ; | - | - | - | - |
| - Phải thu khác; | 1.964.275.090 | 1.964.275.090 | 1.964.275.090 | 1.964.275.090 |
| + Cơ quan công ty | 2.217.461.941 | 1.964.275.090 | 2.213.100.193 | 1.964.275.090 |
| + Chi nhánh HCM | - | - | - | - |

5 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá trị gốc | Giá trị dự phòng |
| I | 1.209.721.204 | 22.767.095.743 | 1.209.721.204 | 22.767.095.743 |
| Dự phòng nợ phải thu KH ngắn hạn khó đòi | 23.976.816.947 | 5.323.419.476 | 23.976.816.947 | 5.323.419.476 |
| Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy Đà | 1.649.863.857 | 1.649.863.857 | 1.649.863.857 | 1.649.863.857 |
| Công ty CP kỹ thuật SEEN | 1.259.196.466 | 1.259.196.466 | 1.259.196.466 | 1.259.196.466 |
| Cty TNHH Hưng Phát | 2.321.960.636 | 2.321.960.636 | 2.321.960.636 | 2.321.960.636 |
| XN xây lắp & SX vật liệu XD số 1 - SICO | 1.850.340.014 | 1.850.340.014 | 1.850.340.014 | 1.850.340.014 |
| Chi nhánh Công ty Sông Đà 4.10 | 2.934.075.957 | 2.934.075.957 | 2.934.075.957 | 2.934.075.957 |
| Công ty cổ phần Hàng Kênh | 8.637.960.541 | 7.428.239.337 | 8.637.960.541 | 7.428.239.337 |
| Các đối tượng khác | 1.209.721.204 | 1.964.275.090 | 1.209.721.204 | 1.964.275.090 |

2 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi:

| | | | |
|-------------------|-------------|-------------|-------------|
| Lê Văn Cường | 266.848.032 | 266.848.032 | 266.848.032 |
| Đào Xuân Dương | 128.034.411 | 128.034.411 | 128.034.411 |
| Đoàn Ngọc Long | 48.892.105 | 48.892.105 | 48.892.105 |
| Nguyễn Kiến Thiết | 72.045.575 | 72.045.575 | 72.045.575 |
| Phùng Xuân Nam | 880.461.637 | 880.461.637 | 880.461.637 |

880.461.637 thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Số 795, Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.
 Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

| | kết thúc ngày 31/03/2020 | |
|---------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Cty CP đầu tư PT Long Thành | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Các đối tượng khác | 257.430.145 | 257.430.145 |
| Dự phòng nợ tạm ứng ngắn hạn khó đòi: | 7.009.922.079 | 7.009.922.079 |
| Lê Văn Cường | 131.013.336 | 131.013.336 |
| Nguyễn Thế Lanh | 872.586.490 | 872.586.490 |
| Phan Văn Mạnh | 357.522.291 | 357.522.291 |
| Nguyễn Kiến Thiét | 61.200.375 | 61.200.375 |
| TRần Công Vinh | 360.730.600 | 360.730.600 |
| Nguyễn Đức Mạnh | 93.795.000 | 93.795.000 |
| Các đối tượng khác | 5.133.073.987 | 5.133.073.987 |
| Cộng | 33.140.450.931 | 33.140.450.931 |

Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa

Số cuối kỳ

| | Giá gốc | Dự phòng |
|-------------|------------------------|----------------------|
| | 1.074.597.327 | - |
| | 92.570.407.507 | 2.236.069.194 |
| | 7.623.162.064 | 3.665.389.463 |
| Cộng | 101.268.166.898 | 5.901.458.657 |

Số đầu năm

| | Giá gốc | Dự phòng |
|-------------|------------------------|----------------------|
| | 1.074.597.327 | - |
| | 91.792.334.029 | 2.236.069.194 |
| | 7.623.162.064 | 3.665.389.463 |
| Cộng | 100.490.093.420 | 5.901.458.657 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Ngõ 795, Quang Trung, Phường Phú Lã, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

kết thúc ngày 31/03/2020

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT - truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|-------------------|------------------|-----------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 28.909.393.463 | 5.245.718.831 | 3.297.358.436 | 225.011.364 | | 37.677.482.094 |
| - Mua trong kỳ | | | | | | - |
| - XDCB hoàn thành | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 611.542.857 | | | 611.542.857 |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 28.909.393.463 | 5.245.718.831 | 2.685.815.579 | 225.011.364 | - | 37.065.939.237 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.734.482.652 | 4.407.737.694 | 2.761.690.810 | 225.011.364 | | 12.128.922.520 |
| - Khấu hao trong kỳ | 209.784.117 | 146.205.321 | 32.140.056 | - | | 388.129.494 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 611.542.857 | | | 611.542.857 |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 4.944.266.769 | 4.553.943.015 | 2.182.288.009 | 225.011.364 | - | 11.905.509.157 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 24.174.910.811 | 837.981.137 | 535.667.626 | - | - | 25.548.559.574 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 23.965.126.694 | 691.775.816 | 503.527.570 | - | - | 25.160.430.080 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 25.494.811.737 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.268.876.618 VND

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Ngõ 795, Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

kết thúc ngày 31/03/2020

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm kế toán | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|------------------|-------------------|-------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | 70.000.000 | 86.840.000 | 156.840.000 |
| - Mua trong kỳ | | | | | | - |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | 70.000.000 | 86.840.000 | 156.840.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | 70.000.000 | 79.603.326 | 149.603.326 |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | | 7.236.666 | 7.236.666 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | 70.000.000 | 86.839.992 | 156.839.992 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | - | - | - | - | 7.236.674 | 7.236.674 |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | - | - | - | 8 | 8 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Ngõ 795, Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

kết thúc ngày 31/03/2020

| 10. Chi phí trả trước | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 3.114.758.567 | 2.748.338.046 |
| - Cơ quan công ty | 3.114.758.567 | 2.748.338.046 |
| Chi phí dự án NM nhiệt điện Thái Bình | 2.877.254.559 | 2.711.336.004 |
| Chi phí cấp cát CT Huội Quảng | - | - |
| Đối tượng khác | 237.504.008 | 37.002.042 |
| - Chi nhánh HCM | - | - |
| b) Dài hạn | - | - |
| - Cơ quan công ty | - | - |
| Mỏ đá và trạm nghiền | - | - |
| Mỏ đá Hang Làng | - | - |
| - Chi nhánh HCM | - | - |
| Cộng | 3.114.758.567 | 2.748.338.046 |

| Vay và nợ thuê tài chính | Số cuối kỳ | | Trong kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 71.522.561.768 | 71.522.561.768 | 2.207.784.469 | 4.500.000.000 | 73.814.777.299 | 73.814.777.299 |
| Cơ quan Công ty | 71.522.561.768 | 71.522.561.768 | 2.207.784.469 | 4.500.000.000 | 73.814.777.299 | 73.814.777.299 |
| - BIDV chi nhánh Hà Tây | 71.522.561.768 | 71.522.561.768 | 2.207.784.469 | 4.500.000.000 | 73.814.777.299 | 73.814.777.299 |
| - BIDV chi nhánh Cầu Giấy | - | - | - | - | - | - |
| - MB chi nhánh Mỹ Đình | - | - | - | - | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1.713.816.000 | 1.713.816.000 | - | - | 1.713.816.000 | 1.713.816.000 |
| Cơ quan Công ty | 1.713.816.000 | 1.713.816.000 | - | - | 1.713.816.000 | 1.713.816.000 |
| - BIDV chi nhánh Hà Tây | 1.713.816.000 | 1.713.816.000 | - | - | 1.713.816.000 | 1.713.816.000 |
| - Tiền huy động vốn thực hiện dự án | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 73.236.377.768 | 73.236.377.768 | 2.207.784.469 | 4.500.000.000 | 75.528.593.299 | 75.528.593.299 |

| 12. Chi phí phải trả | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Cơ quan công ty | 24.259.363.481 | 22.744.031.819 |
| HM Công trình Nhà máy nhiệt điện SH | 417.332.074 | 417.332.074 |
| HM Công trình Nhà máy nhiệt điện TB | 20.077.547.788 | 20.077.547.788 |
| Các khoản trích trước khác | 3.764.483.619 | 2.249.151.957 |
| - Chi nhánh Hồ Chí Minh | | |
| Cộng | 24.259.363.481 | 22.744.031.819 |
| 13. Phải trả khác | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| a) Ngắn hạn | 21.652.712.814 | 22.067.533.389 |
| Cơ quan công ty | 21.652.712.814 | 22.067.533.389 |
| - Kinh phí công đoàn | 96.985.638 | 76.223.212 |
| - Bảo hiểm xã hội | 307.565.546 | 201.547.715 |
| - Bảo hiểm y tế | 41.363.871 | 22.654.842 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 19.361.058 | 11.045.934 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 21.187.436.701 | 21.756.061.686 |
| - Phải trả phải nộp khác | | |
| Cộng | 21.652.712.814 | 22.067.533.389 |
| 14. Doanh thu chưa thực hiện | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| a) Ngắn hạn | 249.468.373 | 244.544.303 |
| Cộng | 249.468.373 | 244.544.303 |

| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT phải nộp | 1.477.236.118 | 706.200 | 200.000.000 | 1.277.942.318 |
| Thuế nhập khẩu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 534.751.725 | 17.275.808 | | 552.027.533 |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | | | | - |
| Thuế tài nguyên | - | | | - |
| Các loại thuế khác | 52.924.179 | 37.027.084 | | 89.951.263 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Cộng | 2.064.912.022 | 58.009.092 | 203.000.000 | 1.919.921.114 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

18. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Nội dung | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | Tổng cộng |
|----------------------------|------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|-----------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Vốn khác của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | LNST thuế chưa phân phối | | |
| Số dư đầu năm trước | 111.144.720.000 | 25.412.622.500 | - | 213.538.854 | 10.256.346.554 | (64.263.544.156) | 82.763.683.752 | |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | - | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | - | |
| - Tăng khác | | | | | | | - | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | - | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | - | |
| - Giảm khác | | | | | | 7.130.090.923 | 7.130.090.923 | |
| Số dư đầu năm nay | 111.144.720.000 | 25.412.622.500 | - | 213.538.854 | 10.256.346.554 | (71.393.635.079) | 75.633.592.829 | |
| - Tăng vốn trong kỳ | | | | | | | - | |
| - Lãi trong kỳ | | | | | | | - | |
| - Tăng khác | | | | | | | - | |
| - Giảm vốn trong năm kỳ | | | | | | | - | |
| - Lỗ trong kỳ | | | | | | | - | |
| - Giảm khác | | | | | | (2.221.365.253) | (2.221.365.253) | |
| Số dư cuối kỳ | 111.144.720.000 | 25.412.622.500 | - | 213.538.854 | 10.256.346.554 | (73.615.000.332) | 73.412.227.576 | |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

| B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ | - | - |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 111.144.720.000 | 111.144.720.000 |
| Cộng | 111.144.720.000 | 111.144.720.000 |

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

- -

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 111.144.720.000 | 111.144.720.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 111.144.720.000 | 111.144.720.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

D. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 111.144.472 | 111.144.472 |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 111.144.472 | 111.144.472 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>111.144.472</i> | <i>111.144.472</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 111.144.472 | 111.144.472 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>111.144.472</i> | <i>111.144.472</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | 10.000 |

E Các quỹ của doanh nghiệp

| | | |
|----------------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển; | 10.256.346.554 | 10.256.346.554 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. | | - |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Quý I-2020 | Quý I-2019 |
|--|--------------------|-----------------------|
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng; | - | 17.157.355.703 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; | 575.279.001 | 511.377.333 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng; | 327.706.752 | 42.917.478.280 |
| - Doanh thu khác | - | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | 327.706.752 | 42.917.478.280 |
| Cộng | 902.985.753 | 60.586.211.316 |

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

| | Quý I-2020 | Quý I-2019 |
|------------------------|------------|-------------|
| - Giảm giá hàng bán; | - | 252.282.985 |
| - Hàng bán bị trả lại. | - | - |

3 Giá vốn hàng bán

| | Quý I-2020 | Quý I-2019 |
|------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| - Hoàn lại giá vốn đã trích trước | | |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; | | 16.693.459.926 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | 230.537.629 | 572.905.178 |
| - Giá vốn hợp đồng xây dựng; | 298.540.851 | 39.325.045.820 |
| - Giá vốn khác | | |
| Cộng | 529.078.480 | 56.591.410.924 |

4 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý I-2020 | Quý I-2019 |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 378.110 | 204.530.080 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | 251.450.000 | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | - | |
| Cộng | 251.828.110 | 204.530.080 |

5 Chi phí tài chính

| | Quý I-2020 | Quý I-2019 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay; | 2.028.796.592 | 2.166.471.756 |
| - Lỗ đầu tư chứng khoán | 106.014.400 | 298.645.600 |
| - Chi phí tài chính khác; | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.471.089 | 14.213.055 |
| - Hoàn nhập dự phòng | - | |
| Cộng | 2.136.282.081 | 2.479.330.411 |

6 Thu nhập khác

| | Quý I-2020 | Quý I-2019 |
|------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 181.818.182 | |
| - Các khoản khác. | | 15.658.981 |
| Cộng | 181.818.182 | 15.658.981 |

| | Quý I-2020 | Quý I-2019 |
|---|----------------------|-----------------------|
| 7 Chi phí khác | | |
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán | | |
| - TSCĐ | | |
| - Các khoản bị phạt; | 37.027.084 | 5.884.398 |
| - Các khoản khác. | - | |
| Cộng | 37.027.084 | 5.884.398 |
| 8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | Quý I-2020 | Quý I-2019 |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 855.609.653 | 2.215.883.945 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 428.006.218 | 1053759780 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 42.124.842 | |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 39.376.722 | |
| - Chi phí dự phòng | 0 | |
| Thuế, phí và lệ phí | 11.224.175 | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 177.548.325 | 462470892 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 157.329.371 | 434404268 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | | 265249005 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 0 | 6.608.373 |
| - Chi phí nhân viên bán hàng | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 6.608.373 |
| - Chi phí bằng tiền khác | | |
| 9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| | Quý I-2020 | Quý I-2019 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 2.130.847.544 | 7.626.916.731 |
| - Chi phí nhân công; | 68.000.000 | - |
| - Chi phí sử dụng máy thi công; | 4.663.858.538 | 7.445.950.710 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 1.302.180.991 | 1.565.506.625 |
| - Chi phí khác bằng tiền; | - | 302.779.099 |
| - Giá vốn hàng hóa xuất bán | | 16.693.459.926 |
| Cộng | 8.164.887.073 | 33.634.613.091 |
| 10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| | Quý I-2020 | Quý I-2019 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | - |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | - |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Tiền | 1.313.098.001 | 1.313.098.001 |
| - Đầu tư tài chính ngắn hạn | 3.449.268.981 | 1.356.273.990 |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn | 253.931.658.250 | 224.549.483.269 |

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

| Đối tượng | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Tổng cộng |
|----------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| - Phải trả người bán | 222.810.914.028 | | 222.810.914.028 |
| - Vay ngắn hạn | 73.236.377.768 | | 73.236.377.768 |
| - Vay dài hạn | | - | - |

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba. Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

2. Thông tin về các bên liên quan**Bên liên quan**

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

Quan hệ

Công ty con

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.

5. Những thông tin khác

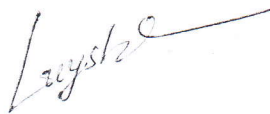
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

6. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

| Chỉ tiêu | Quý I - 2020 | Quý I -2019 |
|---|--------------|-------------|
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn | | |
| 1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%) | | |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | 24,09% | 25,31% |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | 75,91% | 74,69% |
| 1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%) | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | 82,89% | 77,17% |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | 17,11% | 22,83% |
| 2. Khả năng thanh toán | | |
| 2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần) | 1,21 | 1,30 |
| 2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần) | 0,92 | 0,99 |
| 2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần) | 0,65 | 0,76 |
| 3. Tỷ suất sinh lời | | |
| 3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%) | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | -246,00% | -1,23% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | -246,00% | -1,23% |
| 3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%) | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | -0,52% | -0,14% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | -0,52% | -0,14% |


Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



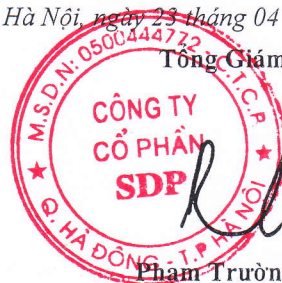
Lê Trần T. Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Danh Sơn

Tổng Giám đốc



Phạm Trường Tam